CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 421/2024/CV-SSIHO V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2023	TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên tổ chức:	**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
- Mã chứng khoán:	SSI
- Địa chỉ:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ:	028-38242897
- Email:	congbothongtin@ssi.com.vn
- Website:	https://www.ssi.com.vn/

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2023;
2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023;
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/3/2024 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2023;
- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301955155
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.26 16:58:14 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	22 - 88

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Viết Muôn	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 04 năm 2019
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày được bầu*
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11542143/E-66982547-RL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 88, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN ... MINH

Nguyễn Phương Nga	Nguyễn Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**65.068.901.171.873**	**48.114.471.398.933**
110	***I. Tài sản tài chính***		***64.976.325.568.378***	***48.011.278.564.551***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	455.799.610.357	1.274.576.684.717
111.1	*1.1. Tiền*		*455.799.610.357*	*770.492.824.314*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		-	*504.083.860.403*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	43.732.121.928.160	30.279.245.316.994
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.877.808.937.021	3.494.651.562.467
114	4. Các khoản cho vay	7.4	15.134.065.013.420	11.057.163.090.177
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	415.753.839.520	381.708.255.604
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(32.695.438.612)	(37.251.669.462)
117	7. Các khoản phải thu		584.439.040.304	384.904.578.031
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*	*9*	*267.997.744.808*	*240.929.436.808*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*9*	*316.441.295.496*	*143.975.141.223*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*316.441.295.496*	*143.975.141.223*
118	8. Trả trước cho người bán	9	30.488.015.683	1.400.947.706.689
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	6.253.094.642	4.342.365.459
122	10. Các khoản phải thu khác	9	4.162.964.691	2.862.110.683
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***10***	***92.575.603.495***	***103.192.834.382***
131	1. Tạm ứng		17.503.586.964	26.688.081.291
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.451.468.687	4.458.362.981
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		61.093.685.276	69.513.778.142
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		133.400.000	256.728.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		12.393.462.568	2.275.883.968

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.450.551.373.024**	**3.460.686.598.311**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***3.051.844.459.522***	***3.036.754.196.629***
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	3.051.844.459.522	3.036.754.196.629
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*		*2.171.558.577.993*	*2.156.468.315.100*
212.2	*1.2. Đầu tư vào công ty con*		*479.000.000.000*	*479.000.000.000*
212.3	*1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*		*401.285.881.529*	*401.285.881.529*
220	***II. Tài sản cố định***		***266.294.465.737***	***274.483.202.131***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	174.402.240.035	180.439.795.128
222	*1.1. Nguyên giá*		*409.079.508.326*	*362.467.973.984*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(234.677.268.291)*	*(182.028.178.856)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	91.892.225.702	94.043.407.003
228	*2.1. Nguyên giá*		*243.279.842.117*	*226.905.475.038*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(151.387.616.415)*	*(132.862.068.035)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***14***	***26.152.274.558***	***23.461.884.321***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***106.260.173.207***	***125.987.315.230***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	33.536.794.628	33.345.118.392
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	28.843.943.369	51.222.730.887
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	8.879.435.210	6.419.465.951
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**68.519.452.544.897**	**51.575.157.997.244**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**45.934.992.919.630**	**29.715.974.282.448**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***45.919.496.060.281***	***29.713.371.279.085***
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	43.168.931.078.677	27.892.289.728.472
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*43.168.931.078.677*	*27.892.289.728.472*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	141.432.129.400	49.171.694.783
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	856.511.456.466	247.910.162.190
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.583.183.500	4.821.592.590
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	347.457.097.173	112.773.095.811
323	6. Phải trả người lao động		97.476.854.816	109.269.858.249
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		771.809.804	740.015.698
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	81.450.728.639	67.473.361.237
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		643.333.336	129.242.424
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		100.000.000	-
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	899.362.612.968	906.895.612.035
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	301.775.775.502	321.896.915.596
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***15.496.859.349***	***2.603.003.363***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.200.000.000	1.400.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	14.296.859.349	1.203.003.363
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22.584.459.625.267**	**21.859.183.714.796**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	***22.584.459.625.267***	***21.859.183.714.796***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		18.291.394.836.235	18.191.406.836.235
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.011.301.370.000*	*14.911.301.370.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*15.011.301.370.000*	*14.911.301.370.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*3.299.208.472.644*	*3.299.220.472.644*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	(3.793.033.106)	(6.286.385.840)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	4.238.605.402.631	3.615.810.844.894
417.1	*4.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*4.308.154.387.375*	*3.741.204.302.563*
417.2	*4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(69.548.984.744)*	*(125.393.457.669)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**68.519.452.544.897**	**51.575.157.997.244**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.161.494.585	39.596.726.729
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	1.499.138.669	1.489.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	4.547.410.950.000	1.177.265.200.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	13.547.260.000	10.484.320.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	337.024.380.000	8.656.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	10.179.573.915.500	14.641.714.640.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		-	30.000
014	Chứng quyền (số lượng)		677.576.400	139.652.200
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	28.5	92.107.232.651.200	86.914.415.659.420
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*78.834.186.721.200*	*71.772.504.608.420*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*969.229.010.000*	*1.600.752.740.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*10.965.402.370.000*	*12.563.910.520.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*16.950.300.000*	*283.790.610.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*1.321.464.250.000*	*693.457.181.000*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	862.680.390.000	655.464.810.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*838.298.400.000*	*631.083.810.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*24.381.000.000*	*24.381.000.000*
022.4	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*990.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	947.743.718.700	691.209.471.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.8	13.436.620.000	22.654.350.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.9	203.534.390.000	60.083.020.000
026	Tiền gửi của khách hàng		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	4.642.998.819.420	4.014.604.735.879
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.10	523.311.148.651	686.416.332.634
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	9.364.816.809	9.594.783.385
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	99.062.244.834	4.791.669.269
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*4.304.562.383.964*	*4.241.075.877.347*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*861.747.584.107*	*459.945.191.166*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	94.987.313.000	1.045.505.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	4.074.931.834	3.746.164.269

Bà Võ Hồng Tuyết Nga	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.121.960.067.805	1.969.487.653.110
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*1.079.799.162.898*	*958.324.536.255*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*168.026.723.172*	*98.865.292.061*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*29.4*	*1.780.367.647.509*	*837.123.991.593*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*29.3*	*93.766.534.226*	*75.173.833.201*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	471.376.677.174	416.576.112.085
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	1.568.443.996.157	1.800.882.299.866
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	6.001.639.582	2.853.002.528
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.503.143.723.501	1.708.221.510.678
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		21.536.573.014	31.657.545.454
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		12.012.987.291	3.622.814.752
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		39.700.597.703	39.748.444.936
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		28.667.066.626	45.097.009.759
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	120.588.556.652	91.205.508.189
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**6.893.431.885.505**	**6.109.351.901.357**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		640.517.893.180	907.178.462.582
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*29.1*	*373.791.680.013*	*506.961.940.825*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*29.2*	*207.840.987.288*	*159.200.223.140*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*3.543.936.319*	*3.270.957.126*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*29.3*	*55.341.289.560*	*237.745.341.491*
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		25.722.584.854	-
24	3. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	8.537.006	(1.864.347.240)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	34	62.322.734.038	67.625.151.248
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	1.316.274.309.694	1.336.543.002.998
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	9.919.666.680	9.520.844.919
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	23.319.014.840	22.983.067.499
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	44.821.941.973	44.053.887.897
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	33.133.552.302	47.752.237.314
32	10. Chi phí hoạt động khác	32,33	163.767.479.151	130.004.379.430
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**2.319.807.713.718**	**2.563.796.686.647**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7.669.744.186	27.999.051.348
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		26.225.037.906	31.164.438.722
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		54.642.654.606	77.079.242.645
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**35**	**88.537.436.698**	**136.242.732.715**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		25.490.069.703	123.957.370.811
52	2. Chi phí lãi vay		1.570.439.043.267	1.030.649.945.603
55	3. Chi phí tài chính khác		41.713.608.024	261.003.468.575
60	**Cộng chi phí tài chính**	**36**	**1.637.642.720.994**	**1.415.610.784.989**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**37**	**320.892.607.345**	**272.323.592.963**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**2.703.626.280.146**	**1.993.863.569.473**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		2.276.829.859	9.462.664.077
72	Chi phí khác		592.175.416	574.182.760
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**	**38**	**1.684.654.443**	**8.888.481.317**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**2.705.310.934.589**	**2.002.752.050.790**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.637.944.202.140	2.288.253.441.606
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		67.366.732.449	(285.501.390.816)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**39**	**532.104.480.631**	**397.041.743.336**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	522.093.932.088	439.388.503.157
100.2	Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	39.2	10.010.548.543	(42.346.759.821)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**2.173.206.453.958**	**1.605.710.307.454**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40,41	2.493.352.734	(2.493.352.734)
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**2.493.352.734**	**(2.493.352.734)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Võ Hồng Tuyết Nga	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**2.705.310.934.589**	**2.002.752.050.790**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**(1.937.437.972.111)**	**(1.676.619.355.723)**
03	Khấu hao TSCĐ		93.878.043.122	76.658.036.999
04	Các khoản dự phòng		-	(1.167.906.276)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(68.755.751.899)	62.594.951.447
06	Chi phí lãi vay		1.570.439.043.267	1.030.649.945.603
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(182.681.944.709)	(206.076.512.845)
08	Dự thu tiền lãi		(3.350.317.361.892)	(2.639.277.870.651)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**368.664.018.708**	**426.379.683.667**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		263.182.276.848	396.945.564.631
13	Lỗ/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay		8.537.006	(621.440.964)
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		25.722.584.854	-
17	Lỗ khác		79.750.620.000	30.055.560.000
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(262.641.332.149)**	**(206.095.025.262)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(261.793.257.398)	(174.039.125.262)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(848.074.751)	-
21	Lãi khác		-	(32.055.900.000)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**873.895.649.037**	**546.417.353.472**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(13.177.413.834.972)	(18.191.748.521.214)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.239.585.358.684)	822.152.134.952
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(4.081.466.691.099)	12.640.724.151.277
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(371.080.443.417)	(113.245.398.753)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(27.068.308.000)	280.424.068.276
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(1.910.729.183)	(11.816.169.132)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		1.374.549.130.593	(41.353.965.703)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		2.073.810.021	(16.505.587.719)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		11.440.209.335	(4.761.982.890)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		30.798.880.384	(44.443.202.380)
43	Thuế TNDN đã nộp		(275.771.172.394)	(628.892.071.241)
44	Lãi vay đã trả		(1.567.902.554.040)	(1.061.026.665.523)
45	Tăng phải trả cho người bán		616.196.758.495	225.112.020.812
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		31.794.106	461.779.876
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(11.638.758.332)	(48.202.829.982)
48	Tăng phải trả người lao động		(11.793.003.433)	(14.011.462.264)
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		164.739.427.780	(3.681.302.534.367)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.178.092.217.573	2.506.502.495.235
	- Tiền lãi đã thu		*3.177.851.207.627*	*2.501.073.263.076*
	- Tiền thu khác		*241.009.946*	*5.429.232.159*
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(73.735.428.497)	(114.860.367.012)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(14.587.548.404.727)**	**(6.950.376.754.280)**

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(98.492.276.133)	(141.331.952.663)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		345.281.818	38.972.728
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(300.000.000.000)	(3.029.600.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		150.000.000.000	6.880.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		173.831.205.477	259.926.465.721
70	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(74.315.788.838)**	**3.969.033.485.786**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	7.550.088.625.000
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(1.367.229.400)
73	Tiền vay gốc		456.844.448.643.479	339.286.560.127.152
73.2	- *Tiền vay khác*		*456.844.448.643.479*	*339.286.560.127.152*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(441.604.695.413.274)	(342.558.769.368.875)
74.3	- *Tiền chi trả gốc vay khác*		*(441.604.695.413.274)*	*(342.558.769.368.875)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.496.666.111.000)	(991.140.071.500)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**13.843.087.119.205**	**3.285.372.082.377**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**(818.777.074.360)**	**304.028.813.883**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**1.274.576.684.717**	**970.547.870.834**
101.1	Tiền		770.492.824.314	370.547.870.834
101.2	Các khoản tương đương tiền		504.083.860.403	600.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**455.799.610.357**	**1.274.576.684.717**
103.1	Tiền		455.799.610.357	770.492.824.314
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	504.083.860.403

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		380.868.384.994.775	401.931.779.713.572
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(379.889.809.880.084)	(401.311.481.102.967)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		766.740.202.121.714	651.032.593.626.488
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		(163.105.183.983)	(57.733.840.955)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(762.482.646.453.989)	(653.956.076.576.323)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.802.031.530)	(33.183.188.851)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.472.963.417.200	5.538.971.297.450
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.952.857.475.556)	(5.675.927.619.902)
20	**Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm**		**559.329.508.547**	**(2.531.057.691.488)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**4.715.407.521.167**	**7.246.465.212.655**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		4.715.407.521.167	7.246.465.212.655
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.701.021.068.513	7.217.469.786.713
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*686.416.332.634*	*744.150.173.589*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.594.783.385	17.818.952.433
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.791.669.269	11.176.473.509

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**5.274.737.029.714**	**4.715.407.521.167**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		*523.311.148.651*	*686.416.332.634*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	9.364.816.809	9.594.783.385
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.11	99.062.244.834	4.791.669.269

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI

Bà Võ Hồng Tuyết Nga	Bà Nguyễn Thị Hải Anh	Ông Nguyễn Hồng Nam
Người lập	Kế toán Trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		10.642.685.440.635	18.191.406.836.235	7.544.558.359.871	4.163.035.729	100.000.000.000	(12.000.000)	18.191.406.836.235	18.291.394.836.235
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*9.847.500.220.000*	*14.911.301.370.000*	*5.063.801.150.000*	-	*100.000.000.000*	-	*14.911.301.370.000*	*15.011.301.370.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*817.169.133.373*	*3.299.220.472.644*	*2.482.124.439.271*	*(73.100.000)*	-	*(12.000.000)*	*3.299.220.472.644*	*3.299.208.472.644*
1.3. Cổ phiếu quỹ		*(21.983.912.738)*	*(19.115.006.409)*	*(1.367.229.400)*	*4.236.135.729*	-	-	*(19.115.006.409)*	*(19.115.006.409)*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507	-	-	-	-	58.252.419.507	58.252.419.507
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		492.932.169.472	-	-	(492.932.169.472)	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	4.320.734.436	(6.814.087.170)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		2.696.910.415.549	3.615.810.844.894	2.576.266.538.991	(1.657.366.109.646)	2.463.208.594.761	(1.840.414.037.024)	3.615.810.844.894	4.238.605.402.631
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*2.577.927.084.160*	*3.741.204.302.563*	*2.343.975.068.984*	*(1.180.697.850.581)*	*2.119.481.684.033*	*(1.552.531.599.221)*	*3.741.204.302.563*	*4.308.154.387.375*
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*118.983.331.389*	*(125.393.457.669)*	*232.291.470.007*	*(476.668.259.065)*	*343.726.910.728*	*(287.882.437.803)*	*(125.393.457.669)*	*(69.548.984.744)*
TỔNG CỘNG	**27**	**13.886.987.412.057**	**21.859.183.714.796**	**10.125.145.633.298**	**(2.152.949.330.559)**	**2.601.319.254.366**	**(1.876.043.343.895)**	**21.859.183.714.796**	**22.584.459.625.267**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	(6.286.385.840)	4.320.734.436	(6.814.087.170)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	(6.286.385.840)	(3.793.033.106)
TỔNG CỘNG	**40**	**(3.793.033.106)**	**(6.286.385.840)**	**4.320.734.436**	**(6.814.087.170)**	**38.110.659.605**	**(35.617.306.871)**	**(6.286.385.840)**	**(3.793.033.106)**

Bà Võ Hồng Tuyết Nga
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.586 người (31 tháng 12 năm 2022: 1.562 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.011.301.370.000 VND, vốn chủ sở hữu là 22.584.459.625.267 VND và tổng tài sản là 68.519.452.544.897 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 07 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình, ...	200 tỷ VND	68,54%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

Tên công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ (VND)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 19 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 23). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam (tên cũ là Quỹ Đầu tư công nghệ số Việt Nam)	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác	50.000.000.000

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 của Công ty là 2.173.206.453.958 VND, tăng 35,34% (tương ứng mức tăng 567.496.146.504 VND) so với năm 2022, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng lãi từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS	1.155.621.051.749
Giảm lãi từ các khoản cho vay và phải thu	(232.438.303.709)
Giảm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	(205.077.787.177)
Tăng từ các chỉ tiêu doanh thu hoạt động khác, doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	11.065.900.394
Giảm lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS	240.937.984.548
Giảm chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.268.693.304
Tăng các chi phí hoạt động khác, chi phí quản lý và chi phí tài chính	(287.818.655.310)
Tăng chi phí thuế TNDN	(135.062.737.295)
Tăng lợi nhuận sau thuế	**567.496.146.504**

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 26 tháng 03 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.13 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.14 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.15 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí vật dụng văn phòng; và
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.24 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.25 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.33 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.34 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền	455.799.610.357	770.492.824.314
- *Tiền mặt tại quỹ*	*791.451.565*	*271.723.809*
- *Tiền gửi ngân hàng*	*455.008.158.792*	*770.221.100.505*
Các khoản tương đương tiền	-	504.083.860.403
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	-	*504.083.860.403*
Tổng cộng	**455.799.610.357**	**1.274.576.684.717**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**1.317.580.441**	**172.197.196.471.642**
- Cổ phiếu	587.909.860	15.818.526.397.479
- Trái phiếu	510.642.924	103.225.045.936.931
- Chứng khoán khác	219.027.657	53.153.624.137.232
b. Của nhà đầu tư	**41.344.995.473**	**1.397.037.140.112.241**
- Cổ phiếu	40.366.559.845	853.242.933.781.944
- Trái phiếu	117.630.248	12.199.435.188.737
- Chứng khoán khác	860.805.380	531.594.771.141.560
Tổng cộng	**42.662.575.914**	**1.569.234.336.583.883**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	**1.014.775.901.073**	**1.006.797.033.100**	**545.312.296.959**	**504.561.968.640**
VPB	384.885.101.433	385.288.704.000	24.445.330.307	24.503.363.700
HPG	56.113.356.069	57.405.946.000	19.282.803.312	17.873.388.000
FPT	92.036.132.250	89.066.729.300	23.803.985.453	23.378.753.500
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	481.741.311.321	475.035.653.800	477.780.177.887	438.806.463.440
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	**493.864.555.823**	**493.694.236.100**	**32.345.419.551**	**31.633.886.250**
FPT	24.264.110.048	23.481.266.200	1.344.075.833	1.320.065.400
HPG	184.674.544.091	188.928.584.000	305.544.830	283.212.000
STB	164.653.856.434	160.505.670.000	7.620.371.478	7.643.722.500
ACB	29.832.121.637	30.310.434.100	931.853.679	899.936.700
Cổ phiếu niêm yết khác	90.439.923.613	90.468.281.800	22.143.573.731	21.486.949.650
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết	**263.186.085.677**	**251.045.110.822**	**576.830.917.590**	**559.224.387.540**
Trái phiếu niêm yết	**1.394.942.311.067**	**1.309.402.974.100**	**725.141.081.348**	**718.194.237.616**
Trái phiếu chưa niêm yết (1)	**10.680.989.784.540**	**10.680.989.784.540**	**12.175.839.946.558**	**12.175.839.946.558**
Chứng chỉ tiền gửi (2)	**29.990.192.789.498**	**29.990.192.789.498**	**16.289.790.890.390**	**16.289.790.890.390**
Tổng cộng	**43.837.951.427.678**	**43.732.121.928.160**	**30.345.260.552.396**	**30.279.245.316.994**

(1) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 10.041.645 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 6.263.400.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 23.060.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của công ty phát hành là 400.000.000.000 VND.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính AFS*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	-	-	**125.504.190.922**	**122.387.500.000**
Cổ phiếu chưa niêm yết	**383.215.748.440**	**378.474.457.054**	**241.682.764.524**	**236.941.473.138**
CTCP PAN Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	40.007.139.206	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	289.799.687.934	285.058.396.538	148.266.704.008	143.525.412.622
Trái phiếu chưa niêm yết	**37.279.382.466**	**37.279.382.466**	**22.379.282.466**	**22.379.282.466**
Tổng cộng	**420.495.130.906**	**415.753.839.520**	**389.566.237.912**	**381.708.255.604**

7.3 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.877.808.937.021	3.494.651.562.467

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, có 4.800.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (3)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (3)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385	10.871.610.987.845	10.866.613.664.983
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	461.946.971.023	461.946.971.023	185.552.102.332	185.552.102.332
Tổng cộng	**15.134.065.013.420**	**15.133.623.921.408**	**11.057.163.090.177**	**11.052.165.767.315**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 18.186.584.760.000 VND và 15.819.406.440.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 41.995.229.417.690 VND và 31.501.024.508.310 VND.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Số cuối năm*				*Số đầu năm*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
FVTPL	**43.837.951.427.678**	**16.929.622.351**	**(122.759.121.869)**	**43.732.121.928.160**	**30.345.260.552.396**	**2.355.302.367**	**(68.370.537.769)**	**30.279.245.316.994**
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.014.775.901.073	3.592.408.983	(11.571.276.956)	1.006.797.033.100	545.312.296.959	110.514.308	(40.860.842.627)	504.561.968.640
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100	32.345.419.551	40.634.964	(752.168.265)	31.633.886.250
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	263.186.085.677	7.669.708.296	(19.810.683.151)	251.045.110.822	576.830.917.590	2.204.153.095	(19.810.683.145)	559.224.387.540
Trái phiếu niêm yết	1.394.942.311.067	618.760.352	(86.158.097.319)	1.309.402.974.100	725.141.081.348	-	(6.946.843.732)	718.194.237.616
Trái phiếu chưa niêm yết	10.680.989.784.540	-	-	10.680.989.784.540	12.175.839.946.558	-	-	12.175.839.946.558
Chứng chỉ tiền gửi	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498	16.289.790.890.390	-	-	16.289.790.890.390
AFS	**420.495.130.906**	**-**	**(4.741.291.386)**	**415.753.839.520**	**389.566.237.912**	**4.320.734.436**	**(12.178.716.744)**	**381.708.255.604**
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	125.504.190.922	4.320.734.436	(7.437.425.358)	122.387.500.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	383.215.748.440	-	(4.741.291.386)	378.474.457.054	241.682.764.524	-	(4.741.291.386)	236.941.473.138
Trái phiếu chưa niêm yết	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466	22.379.282.466	-	-	22.379.282.466
Tổng cộng	**44.258.446.558.584**	**16.929.622.351**	**(127.500.413.255)**	**44.147.875.767.680**	**30.734.826.790.308**	**6.676.036.803**	**(80.549.254.513)**	**30.660.953.572.598**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	441.092.012	4.997.322.862
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32.254.346.600	32.254.346.600
Tổng cộng	**32.695.438.612**	**37.251.669.462**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	267.997.744.808	240.929.436.808
Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	316.441.295.496	143.975.141.223
3. Trả trước cho người bán	30.488.015.683	1.400.947.706.689
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.253.094.642	4.342.365.459
Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp	*250.000.000*	*250.000.000*
5. Các khoản phải thu khác	4.162.964.691	2.862.110.683
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
Tổng cộng	**393.471.678.512**	**1.561.185.324.054**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	Giá trị phải thu khó đòi cuối năm	*Số dự phòng đầu năm*	*Số trích lập trong năm*	*Số hoàn nhập trong năm*	*Số dự phòng cuối năm*	*Giá trị phải thu khó đòi đầu năm*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- *Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh*	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*	-	-	*231.621.436.808*	*231.621.436.808*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
- *Công ty Cổ Phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An*	*10.000.000*	*10.000.000*	-	-	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)*	*240.000.000*	*240.000.000*	-	-	*240.000.000*	*240.000.000*
Tổng cộng	**231.871.436.808**	**231.871.436.808**	-	-	**231.871.436.808**	**231.871.436.808**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng	17.503.586.964	26.688.081.291
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.451.468.687	4.458.362.981
Chi phí trả trước ngắn hạn	61.093.685.276	69.513.778.142
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	*1.125.098.215*	*3.508.782.458*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*59.968.587.061*	*66.004.995.684*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	133.400.000	256.728.000
Tài sản ngắn hạn khác	12.393.462.568	2.275.883.968
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty	*11.420.466.668*	*1.217.353.068*
- Khác	*972.995.900*	*1.058.530.900*
Tổng cộng	**92.575.603.495**	**103.192.834.382**

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

		Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Hình thức sở hữu	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*	*Tỷ lệ biểu quyết của Công ty*	*Giá trị VND*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.171.558.577.993		2.156.468.315.100
- *Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)*			*2.171.558.577.993*		*2.156.468.315.100*
Đầu tư vào công ty con			479.000.000.000		479.000.000.000
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)*	*Trực tiếp*	*100%*	*75.000.000.000*	*100%*	*75.000.000.000*
- *Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)*	*Trực tiếp*	*76,15%*	*404.000.000.000*	*76,15%*	*404.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			401.285.881.529		401.285.881.529
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)*	*Trực tiếp*	*12,73%*	*391.285.881.529*	*12,73%*	*391.285.881.529*
- *Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)*	*Trực tiếp*	*20,00%*	*10.000.000.000*	*20,00%*	*10.000.000.000*
Tổng cộng			**3.051.844.459.522**		**3.036.754.196.629**

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong số các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 2.100 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.100.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

(2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	329.285.688.949	29.714.005.982	3.468.279.053	362.467.973.984
Tăng trong năm	40.623.501.795	12.013.480.000	45.650.000	52.682.631.795
Mua mới	*40.623.501.795*	*12.013.480.000*	*45.650.000*	*52.682.631.795*
Giảm trong năm	(3.544.860.903)	(2.139.852.400)	(386.384.150)	(6.071.097.453)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.544.860.903)*	*(2.139.852.400)*	*(386.384.150)*	*(6.071.097.453)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	366.364.329.841	39.587.633.582	3.127.544.903	409.079.508.326
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	165.733.471.795	14.160.955.798	2.133.751.263	182.028.178.856
Tăng trong năm	54.662.980.729	3.414.101.926	486.282.883	58.563.365.538
Hao mòn trong năm	*54.662.980.729*	*3.414.101.926*	*486.282.883*	*58.563.365.538*
Giảm trong năm	(3.516.756.179)	(2.139.852.400)	(257.667.524)	(5.914.276.103)
Thanh lý, nhượng bán	*(3.516.756.179)*	*(2.139.852.400)*	*(257.667.524)*	*(5.914.276.103)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	216.879.696.345	15.435.205.324	2.362.366.622	234.677.268.291
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	163.552.217.154	15.553.050.184	1.334.527.790	180.439.795.128
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	149.484.633.496	24.152.428.258	765.178.281	174.402.240.035

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	128.366.648.704	59.858.204.594

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm (trình bày lại)
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	226.905.475.038
Tăng trong năm	33.163.496.282
Mua mới	*33.163.496.282*
Giảm trong năm	(16.789.129.203)
Thanh lý, nhượng bán	*(16.789.129.203)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	243.279.842.117
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	132.862.068.035
Tăng trong năm	35.314.677.583
Hao mòn trong năm	*35.314.677.583*
Giảm trong năm	(16.789.129.203)
Thanh lý, nhượng bán	*(16.789.129.203)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	151.387.616.415
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	94.043.407.003
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	91.892.225.702

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	67.983.617.650	76.225.074.641

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí phát triển phần mềm	26.152.274.558	23.461.884.321

15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	33.536.794.628	33.345.118.392

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	28.843.943.369	51.222.730.887

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	4.428.450.302	4.248.099.320
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	-
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	11.412.332	15.186.043
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	-	2.156.180.588
Tổng cộng	**8.879.435.210**	**6.419.465.951**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	3.385.924.470	471.060.475
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(1.571.596.462)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	10.910.934.879	2.303.539.350
Tổng cộng	**14.296.859.349**	**1.203.003.363**

18. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: VND

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**34.523.400.000.000**	**19.264.000.000.000**	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 7.1)*	29.323.400.000.000	15.814.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	4.700.000.000.000	1.450.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm *(Thuyết minh số 7.3)*	100.000.000.000	1.900.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL *(Thuyết minh số 7.1)*	400.000.000.000	100.000.000.000	Chứng quyền
Dài hạn	**2.365.801.200.000**	**2.365.801.200.000**	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm - tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết - tính theo mệnh giá *(Thuyết minh số 11)*	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**36.889.201.200.000**	**21.629.801.200.000**	

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất vay %/năm	*Số đầu năm VND*	*Số vay trong năm VND*	*Số đã trả trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Vay thấu chi	Dưới 9,3	8.517.130.714.544	86.525.565.084.526	94.993.244.953.138	49.450.845.932
Vay ngắn hạn	Dưới 8,3	19.375.159.013.928	370.318.883.558.953	346.574.562.340.136	43.119.480.232.745
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam*		*2.800.000.000.000*	*17.138.000.000.000*	*12.038.000.000.000*	*7.900.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*		*2.400.000.000.000*	*23.630.000.000.000*	*16.050.000.000.000*	*9.980.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*		*3.950.000.000.000*	*28.825.500.000.000*	*23.500.000.000.000*	*9.275.500.000.000*
- *Các ngân hàng khác (*)*		*8.514.962.500.000*	*27.697.160.000.000*	*23.743.522.500.000*	*12.468.600.000.000*
- *Vay khác*		*1.710.196.513.928*	*273.028.223.558.953*	*271.243.039.840.136*	*3.495.380.232.745*
Tổng cộng		**27.892.289.728.472**	**456.844.448.643.479**	**441.567.807.293.274**	**43.168.931.078.677**

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối năm là 60 triệu USD, toàn bộ các khoản vay này được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng.

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán	25.004.515.400	26.036.223.783
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	116.427.614.000	23.135.471.000
Tổng cộng	**141.432.129.400**	**49.171.694.783**

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
STB/6M/SSI/C/EU/Cash-14	35.000.000	13.273.000	-	-
STB/9M/SSI/C/EU/Cash-14	70.000.000	33.070.800	-	-
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	30.000.000	23.361.700	-	-
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-14	30.000.000	12.386.000	-	-
MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	20.000.000	18.563.300	-	-
Các chứng quyền khác	757.000.000	163.768.800	423.000.000	283.347.800
Tổng cộng	**942.000.000**	**264.423.600**	**423.000.000**	**283.347.800**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Syspulse Singapore	9.053.664.206	-
Công ty TNHH Infobip	1.907.778.449	2.079.262.985
Phải trả tiền mua chứng khoán	830.182.547.000	220.845.960.690
Phải trả người bán khác	15.367.466.811	24.984.938.515
Tổng cộng	**856.511.456.466**	**247.910.162.190**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	326.608.629	720.763.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.017.935.788	32.695.176.094
Thuế thu nhập cá nhân	58.426.339.576	73.449.627.457
Thuế nhà thầu	9.686.213.180	5.907.528.831
Tổng cộng	**347.457.097.173**	**112.773.095.811**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	*Chỉ tiêu*	*Số đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
I	**Thuế**	**112.773.095.811**	**1.272.203.643.966**	**1.037.519.642.604**	**347.457.097.173**
1	Thuế giá trị gia tăng	720.763.429	5.872.987.940	6.267.142.740	326.608.629
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 39.1)*	32.695.176.094	522.093.932.088	275.771.172.394	279.017.935.788
3	Các loại thuế khác	79.357.156.288	744.236.723.938	755.481.327.470	68.112.552.756
	Thuế thu nhập cá nhân	*16.286.507.237*	*129.638.091.725*	*126.878.726.618*	*19.045.872.344*
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*57.163.120.220*	*546.839.490.962*	*564.622.143.950*	*39.380.467.232*
	Thuế môn bài	-	*15.500.000*	*15.500.000*	-
	Thuế khác (thuế nhà thầu)	*5.907.528.831*	*67.743.641.251*	*63.964.956.902*	*9.686.213.180*
II	**Các khoản phải nộp khác**	**-**	**159.668.670**	**159.668.670**	**-**
	Tổng cộng	**112.773.095.811**	**1.272.363.312.636**	**1.037.679.311.274**	**347.457.097.173**

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay phải trả	48.740.566.290	46.203.408.223
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	14.517.963.058	9.583.913.552
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	6.860.895.433	1.597.703.192
Phí dịch vụ	577.800.000	508.200.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	4.857.897.310	8.530.148.573
Các khoản khác	5.895.606.548	1.049.987.697
Tổng cộng	**81.450.728.639**	**67.473.361.237**

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (*)	888.163.335.821	866.848.374.144
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.226.474.113	7.876.435.232
Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty	*7.689.997.900*	*7.337.142.900*
Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty	*536.476.213*	*539.292.332*
Phải trả khác	2.972.803.034	32.170.802.659
Tổng cộng	**899.362.612.968**	**906.895.612.035**

(*) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	173.045.737.799	205.457.270.855
Quỹ từ thiện	128.730.037.703	116.439.644.741
Tổng cộng	**301.775.775.502**	**321.896.915.596**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận đã thực hiện	4.308.154.387.375	3.741.204.302.563
Lợi nhuận chưa thực hiện	(69.548.984.744)	(125.393.457.669)
Tổng cộng	**4.238.605.402.631**	**3.615.810.844.894**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	**14.911.301.370.000**	**3.299.220.472.644**	**(19.115.006.409)**	**(6.286.385.840)**	**58.252.419.507**	**3.615.810.844.894**	**21.859.183.714.796**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.173.206.453.958	2.173.206.453.958
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	2.493.352.734	-	-	2.493.352.734
Cổ tức SSI 2022 (10%) theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHĐCĐ	-		-	-	-	(1.499.138.669.000)	(1.499.138.669.000)
Trích lập quỹ từ thiện, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2023 của ĐHĐCĐ	-	-	-	-	-	(50.979.596.886)	(50.979.596.886)
Giảm khác	-	(12.000.000)	-	-	-	(293.630.335)	(305.630.335)
Số cuối năm	**15.011.301.370.000**	**3.299.208.472.644**	**(19.115.006.409)**	**(3.793.033.106)**	**58.252.419.507**	**4.238.605.402.631**	**22.584.459.625.267**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.501.130.137**	**1.491.130.137**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.501.130.137**	**1.491.130.137**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.501.130.137	1.491.130.137
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.501.130.137*	*1.491.130.137*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(1.991.468)**	**(1.991.468)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(1.991.468)*	*(1.991.468)*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.499.138.669**	**1.489.138.669**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.499.138.669*	*1.489.138.669*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.894.964.750.000	843.126.490.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	600.801.200.000	324.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	51.645.000.000	9.337.510.000
Tổng cộng	**4.547.410.950.000**	**1.177.265.200.000**

28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	12.547.260.000	9.484.320.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	**13.547.260.000**	**10.484.320.000**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	337.024.380.000	8.656.000.000

28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng chỉ quỹ	79.654.585.500	312.069.930.000
Cổ phiếu	289.239.330.000	157.864.710.000
Trái phiếu	9.810.680.000.000	14.171.780.000.000
Tổng cộng	**10.179.573.915.500**	**14.641.714.640.000**

28.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	78.834.186.721.200	71.772.504.608.420
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	969.229.010.000	1.600.752.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	10.965.402.370.000	12.563.910.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	16.950.300.000	283.790.610.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.321.464.250.000	693.457.181.000
Tổng cộng	**92.107.232.651.200**	**86.914.415.659.420**

28.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	838.298.400.000	631.083.810.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	-
Tổng cộng	**862.680.390.000**	**655.464.810.000**

28.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	947.433.718.700	691.199.471.000
Trái phiếu	310.000.000	10.000.000
Tổng cộng	**947.743.718.700**	**691.209.471.000**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	13.436.620.000	22.654.350.000

28.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	109.708.290.000	60.083.020.000
Trái phiếu	93.826.100.000	-
Tổng cộng	**203.534.390.000**	**60.083.020.000**

28.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.642.998.819.420	4.014.604.735.879
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.951.319.917.877*	*3.809.759.568.108*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*691.678.901.543*	*204.845.167.771*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	523.311.148.651	686.416.332.634
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	9.364.816.809	9.594.783.385
Tổng cộng	**5.175.674.784.880**	**4.710.615.851.898**

28.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	94.987.313.000	1.045.505.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.074.931.834	3.746.164.269
Tổng cộng	**99.062.244.834**	**4.791.669.269**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.12 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*4.304.562.383.964*	*4.241.075.877.347*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*861.747.584.107*	*459.945.191.166*
Tổng cộng	**5.166.309.968.071**	**4.701.021.068.513**

28.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	94.987.313.000	1.045.505.000

28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.074.931.834	3.746.164.269

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	196.608.319	4.815.925.590.607	4.676.959.739.374	138.965.851.233	154.763.251.321
2	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	35.328.977	470.867.213.896	438.897.375.243	31.969.838.653	405.352.523
3	Trái phiếu niêm yết	124.762.307	13.246.910.974.130	13.195.206.974.871	51.703.999.259	9.534.821.795
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết, CCTG	70.198.697	196.171.190.058.620	195.594.765.607.112	576.424.451.508	331.396.640.139
5	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	92.862.868.000	180.882.827.000
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	1.131.534.195	517.276.382.545	329.404.228.300	187.872.154.245	281.341.643.477
	Tổng cộng	**1.558.432.495**	**215.222.170.219.798**	**214.235.233.924.900**	**1.079.799.162.898**	**958.324.536.255**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 *Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND	Lỗ bán chứng khoán năm trước VND
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	164.639.021	4.198.938.711.571	4.406.805.180.238	(207.866.468.667)	(310.016.899.671)
2	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	300.000	5.100.000.000	5.250.090.000	(150.090.000)	(153.671)
3	Trái phiếu niêm yết	53.637.103	5.964.961.214.348	5.975.300.899.172	(10.339.684.824)	(6.092.343.334)
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết, CCTG	17.383.250	11.428.419.528.161	11.482.787.012.222	(54.367.484.061)	(43.843.268.274)
5	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	(76.646.216.000)	(121.267.354.000)
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	408.185.605	295.011.186.789	319.432.923.250	(24.421.736.461)	(25.741.921.875)
	Tổng cộng	**644.144.979**	**21.892.430.640.869**	**22.189.576.104.882**	**(373.791.680.013)**	**(506.961.940.825)**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
I	**Loại FVTPL**	**43.837.951.427.678**	**43.732.121.928.160**	**(105.829.499.518)**	**(66.015.235.402)**	**(39.814.264.116)**
1	***Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết***	***1.014.775.901.073***	***1.006.797.033.100***	***(7.978.867.973)***	***(40.750.328.319)***	***32.771.460.346***
	VPB	384.885.101.433	385.288.704.000	403.602.567	58.033.393	345.569.174
	HPG	56.113.356.069	57.405.946.000	1.292.589.931	(1.409.415.312)	2.702.005.243
	FPT	92.036.132.250	89.066.729.300	(2.969.402.950)	(425.231.953)	(2.544.170.997)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	481.741.311.321	475.035.653.800	(6.705.657.521)	(38.973.714.447)	32.268.056.926
2	***Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền***	***493.864.555.823***	***493.694.236.100***	***(170.319.723)***	***(711.533.301)***	***541.213.578***
	FPT	24.264.110.048	23.481.266.200	(782.843.848)	(24.010.433)	(758.833.415)
	HPG	184.674.544.091	188.928.584.000	4.254.039.909	(22.332.830)	4.276.372.739
	STB	164.653.856.434	160.505.670.000	(4.148.186.434)	23.351.022	(4.171.537.456)
	ACB	29.832.121.637	30.310.434.100	478.312.463	(31.916.979)	510.229.442
	Cổ phiếu khác	90.439.923.613	90.468.281.800	28.358.187	(656.624.081)	684.982.268
3	***Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết***	***263.186.085.677***	***251.045.110.822***	***(12.140.974.855)***	***(17.606.530.050)***	***5.465.555.195***
4	***Trái phiếu niêm yết***	***1.394.942.311.067***	***1.309.402.974.100***	***(85.539.336.967)***	***(6.946.843.732)***	***(78.592.493.235)***
5	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***10.680.989.784.540***	***10.680.989.784.540***	-	-	-
6	***Chứng chỉ tiền gửi***	***29.990.192.789.498***	***29.990.192.789.498***	-	-	-

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
II	**Loại AFS**	**420.495.130.906**	**415.753.839.520**	**(4.741.291.386)**	**(7.857.982.308)**	**3.116.690.922**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	**-**	**-**	**-**	***(3.116.690.922)***	***3.116.690.922***
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	***383.215.748.440***	***378.474.457.054***	***(4.741.291.386)***	***(4.741.291.386)***	**-**
3	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***37.279.382.466***	***37.279.382.466***	**-**	**-**	**-**
	Tổng cộng	**44.258.446.558.584**	**44.147.875.767.680**	**(110.570.790.904)**	**(73.873.217.710)**	**(36.697.573.194)**

29.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
1	STB/6M/SSI/C/EU/Cash-14	13.264.303.548	3.318.250.000	9.946.053.548	-	9.946.053.548
2	STB/9M/SSI/C/EU/Cash-14	56.069.515.020	38.031.420.000	18.038.095.020	-	18.038.095.020
3	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	8.932.311.666	8.877.446.000	54.865.666	-	54.865.666
4	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-14	8.287.546.775	10.032.660.000	(1.745.113.225)	-	(1.745.113.225)
5	MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-14	16.303.005.813	1.299.431.000	15.003.574.813	-	15.003.574.813
6	Chứng quyền khác	62.565.971.971	54.868.407.000	7.697.564.971	10.569.796.127	(2.872.231.156)
	Tổng cộng	**165.422.654.793**	**116.427.614.000**	**48.995.040.793**	**10.569.796.127**	**38.425.244.666**

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.780.367.647.509	837.123.991.593
Từ tài sản tài chính HTM	471.376.677.174	416.576.112.085
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.568.443.996.157	1.800.882.299.866
Từ tài sản tài chính AFS	6.001.639.582	2.853.002.528
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	*5.153.564.831*	*2.853.002.528*
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	*848.074.751*	-
Tổng cộng	**3.826.189.960.422**	**3.057.435.406.072**

30. TRÍCH LẬP/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	8.537.006	(621.440.964)
Hoàn nhập dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	-	(1.242.906.276)
Tổng cộng	**8.537.006**	**(1.864.347.240)**

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu khác (*)	120.588.556.652	91.205.508.189

(*) Bao gồm lãi từ các Hợp đồng đặt mua chứng khoán, doanh thu từ phí dịch vụ cung cấp mô hình nghiên cứu, doanh thu từ phí phong tỏa chứng khoán, doanh thu về phí SMS và các doanh thu khác.

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	1.316.274.309.694	1.336.543.002.998
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.919.666.680	9.520.844.919
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33.133.552.302	47.752.237.314
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.319.014.840	22.983.067.499
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	44.821.941.973	44.053.887.897
Chi phí hoạt động khác *(Thuyết minh số 33)*	163.767.479.151	130.004.379.430
Tổng cộng	**1.591.235.964.640**	**1.590.857.420.057**

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí môi giới chứng khoán	300.518.833.589	344.101.936.315
Chi phí hoạt động lưu ký	41.922.402.416	41.971.968.707
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	748.949.657.131	744.837.114.282
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	45.344.695.800	37.430.960.750
Chi phí vật tư văn phòng	1.287.634.906	1.306.518.241
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.710.448.319	11.312.372.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.469.165.451	45.709.588.920
Chi phí dự phòng	-	75.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.643.130.896	263.494.674.589
Chi phí về vốn	58.134.246.133	72.720.002.130
Chi phí khác	28.255.749.999	27.897.283.148
Tổng cộng	**1.591.235.964.640**	**1.590.857.420.057**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	53.123.604.230	66.304.327.225
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	75.000.000
- *Trích lập dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*	-	*75.000.000*
Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	110.643.874.921	63.625.052.205
Tổng cộng	**163.767.479.151**	**130.004.379.430**

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	27.503.112.960	16.970.071.239
Chi phí khác	34.819.621.078	50.655.080.009
Tổng cộng	**62.322.734.038**	**67.625.151.248**

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	7.669.744.186	27.999.051.348
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	26.225.037.906	31.164.438.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	54.642.654.606	77.079.242.645
Tổng cộng	**88.537.436.698**	**136.242.732.715**

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	25.490.069.703	123.957.370.811
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.570.439.043.267	1.030.649.945.603
Chi phí tài chính khác	41.713.608.024	261.003.468.575
Tổng cộng	**1.637.642.720.994**	**1.415.610.784.989**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	116.389.533.494	94.403.627.222
- *Lương và các khoản phúc lợi*	*106.659.061.844*	*86.800.833.872*
- *BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN*	*9.730.471.650*	*7.602.793.350*
Chi phí văn phòng phẩm	2.253.162.213	2.117.429.961
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.148.197.305	8.304.914.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.608.832.413	29.426.562.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.152.580.745	122.648.890.720
Chi phí khác	15.340.301.175	15.422.168.049
Tổng cộng	**320.892.607.345**	**272.323.592.963**

38. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
- *Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản*	*291.679.175*	*103.103.790*
- *Thu nhập khác*	*1.985.150.684*	*9.359.560.287*
Tổng thu nhập khác	**2.276.829.859**	**9.462.664.077**
Chi phí khác		
- *Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản*	*(60.808.105)*	-
- *Chi phí khác*	*(531.367.311)*	*(574.182.760)*
Tổng chi phí khác	**(592.175.416)**	**(574.182.760)**
Tổng cộng	**1.684.654.443**	**8.888.481.317**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**2.705.310.934.589**	**2.002.752.050.790**
Các điều chỉnh (giảm)/tăng lợi nhuận theo kế toán	***(142.923.375.314)***	***126.098.170.909***
Các khoản điều chỉnh tăng	263.182.276.848	396.945.564.631
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*207.840.987.288*	*159.200.223.140*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*55.341.289.560*	*237.745.341.491*
Các khoản điều chỉnh giảm	(406.105.652.162)	(270.847.393.722)
- *Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức*	*(26.941.672.800)*	*(27.128.801.704)*
- *Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm*	*(54.363.171.591)*	*(17.179.284.676)*
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(168.026.723.172)*	*(98.865.292.061)*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*(93.766.534.226)*	*(75.173.833.201)*
- *Các khoản điều chỉnh khác*	*(63.007.550.373)*	*(52.500.182.080)*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**2.562.387.559.275**	**2.128.850.221.699**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**512.477.511.855**	**425.770.044.343**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	32.695.176.094	222.198.744.178
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	9.616.420.233	13.618.458.814
Thuế TNDN đã trả trong năm	(275.771.172.394)	(628.892.071.241)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**279.017.935.788**	**32.695.176.094**

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	6.419.465.951	5.197.307.888
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	180.350.982	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm TSTC FVTPL và AFS chưa được khấu trừ thuế	4.439.572.576	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản (thu nhập)/ chi phí tạm thời tính thuế	(2.156.180.588)	1.346.310.041
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (hoàn nhập)/ trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(3.773.711)	(124.151.978)
Số cuối năm	**8.879.435.210**	**6.419.465.951**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số đầu năm	1.203.003.363	42.950.943.305
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	2.914.863.995	(8.060.388.433)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	1.571.596.462	(623.338.184)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	8.607.395.529	(33.064.213.325)
Số cuối năm	**14.296.859.349**	**1.203.003.363**

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(180.350.982)	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập/(trích lập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.773.711	124.151.978
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá (giảm)/tăng tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	8.030.945.226	(41.124.601.758)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	2.156.180.588	(1.346.310.041)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	**10.010.548.543**	**(42.346.759.821)**

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phát sinh*	*Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh*	*Số cuối năm*
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(6.286.385.840)	(22.381.157.369)	24.874.510.103	(3.793.033.106)

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	4.613.055.734	955.803.000
- *Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán*	*2.493.352.734*	-
- *Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*2.119.703.000*	*955.803.000*
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.425.333.335)	(5.188.252.736)
- *Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS*	-	*(2.493.352.734)*
- *Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu*	*(2.425.333.335)*	*(2.694.900.002)*
Tổng cộng	**2.187.722.399**	**(4.232.449.736)**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,44% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-
	Giao dịch mua chứng chỉ tiền gửi	-	(50.150.712.825)	50.150.712.825	-	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ số SSI	Mua hàng hóa dịch vụ	-	33.887.469.042	33.887.469.042	-	-
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi	-	(23.733.222.112)	23.733.222.112	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả	-	(2.712.127)	2.712.127	-	(2.712.127)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	165.378.065	2.952.268.885	(3.075.613.100)	42.033.850	2.909.018.859
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	596.081.897.683	2.490.613.037.831	(2.539.781.129.819)	546.913.805.695	-
	Phí quản lý Danh mục	(9.583.913.552)	(26.948.416.360)	22.483.846.898	(14.048.483.014)	(26.948.416.360)
	Giao dịch mua chứng khoán	-	(60.320.547.960)	60.320.547.960	-	-
	Các khoản phải thu khác	-	223.440.000	(223.440.000)	-	-
	Phí giao dịch phải trả	-	(1.006.838.751)	1.006.838.751	-	(1.006.838.751)
	Phải trả khác	-	(2.805.685.758)	2.336.205.714	(469.480.044)	(1.901.192.950)
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	324.487.250	(324.487.250)	-	324.487.250
	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	1.112.093.412.504	(1.112.093.412.504)	-	2.722.552.764
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(11.886.156.752.400)	11.886.156.752.400	-	-
	Ứng trước phí dịch vụ	(203.700.000)	-	203.700.000	-	-
	Doanh thu tư vấn, dịch vụ	675.000.000	-	(675.000.000)	-	-
	Cổ tức SSI	-	(94.237.688.000)	94.237.688.000	-	-

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.228.128.000	2.350.000.000	(3.578.128.000)	-	2.297.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(15.669.932.289.759)	15.669.932.289.759	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	20.205.008.929.153	(20.205.008.929.153)	-	36.934.453.751
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(200.000.000)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(832.796.067.848)	(4.136.109.825.667)	4.703.218.277.998	(265.687.615.517)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(1.525.934.400)	(44.417.915.883)	41.932.185.468	(4.011.664.815)	(44.417.915.883)
	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	(99.369.746)	99.088.152	(281.594)	(99.369.746)
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.350.158.944	(1.350.158.944)	-	1.227.417.222
	Phí hoa hồng phải trả	(632.663.617)	(6.320.139.640)	5.588.441.587	(1.364.361.670)	(6.320.139.640)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư	913.666.863	2.240.175.076	(2.007.831.971)	1.146.009.968	2.240.175.076
	Cổ tức SSI	-	(231.737.895.000)	231.737.895.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	460.230.748	(460.230.748)	-	460.230.748
	Cổ tức SSI	-	(2.500.001.000)	2.500.001.000	-	-
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	167.700.000	(167.700.000)	-	167.700.000
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	-	(17.512.000.000)	-	(17.512.000.000)	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	-	(59.540.800)	-	(59.540.800)	(59.540.800)
	Cổ tức SSI	-	(54.901.068.000)	54.901.068.000	-	-

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(phải trả)				
Công ty liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 01 tháng 01 năm 2023*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Doanh thu/ (chi phí)*
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	431.212.052	(431.212.052)	-	430.864.950
	Cổ tức SSI	-	(77.697.224.000)	77.697.224.000	-	-
	Các giao dịch khác	(4.432.110.308)	(1.730.016.945.366)	1.696.664.723.935	(37.784.331.739)	(2.195.960.854)

Thù lao của từng thành viên HĐQT (Kiêm Ủy Ban Kiểm Toán) và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác

Đơn vị tính: VND

		Năm nay		*Năm trước*	
Họ tên	*Chức danh*	*Tiền lương*	*Thù lao*	*Tiền lương*	*Thù lao*
Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Hội đồng đầu tư và Chủ tịch Tiểu ban chiến lược	7.020.421.000	-	7.796.400.000	-
Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.341.400.000	-	6.593.900.000	-
Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	-	1.373.333.335	-	1.646.000.002
Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	-	300.000.000	-	300.000.000
Hironori Oka	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	-	740.000.000	-	452.500.000

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.134.714.119.088	3.127.961.707.387	669.456.997.570	52.085.061.213	6.984.217.885.258
2. Các chi phí trực tiếp	1.872.407.166.956	1.609.710.698.905	429.118.923.226	46.777.554.236	3.958.014.343.323
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	234.861.299.317	28.591.531.314	20.825.930.217	36.613.846.498	320.892.607.346
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.027.445.652.815**	**1.489.659.477.168**	**219.512.144.127**	**(31.306.339.521)**	**2.705.310.934.589**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
1. Tài sản bộ phận	15.168.708.348.625	45.363.816.663.543	7.050.949.848.344	5.961.319.067	67.589.436.179.579
2. Tài sản phân bổ	319.095.676.006	38.846.051.007	28.295.271.721	49.745.616.385	435.982.615.119
3. Tài sản không phân bổ					494.033.750.199
Tổng tài sản	**15.487.804.024.631**	**45.402.662.714.550**	**7.079.245.120.065**	**55.706.935.452**	**68.519.452.544.897**
4. Nợ phải trả bộ phận	10.848.000.563.525	30.970.788.952.037	3.316.184.623.380	4.230.683.500	45.139.204.822.442
5. Nợ phân bổ	292.914.573.043	35.658.817.404	25.973.706.504	45.664.097.259	400.211.194.210
6. Nợ không phân bổ					395.576.902.978
Tổng công nợ	**11.140.915.136.568**	**31.006.447.769.441**	**3.342.158.329.884**	**49.894.780.759**	**45.934.992.919.630**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1)	*Tự doanh*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Năm 2022					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	3.566.569.357.554	1.979.076.955.641	631.425.542.014	77.985.442.940	6.255.057.298.149
2. Các chi phí trực tiếp	1.995.279.220.358	1.446.842.291.274	465.160.057.848	72.700.084.915	3.979.981.654.395
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	194.629.671.891	26.960.035.704	17.101.921.638	33.631.963.731	272.323.592.964
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.376.660.465.305**	**505.274.628.663**	**149.163.562.528**	**(28.346.605.706)**	**2.002.752.050.790**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
1. Tài sản bộ phận	11.088.129.508.153	33.077.367.839.942	6.155.203.737.970	4.006.195.632	50.324.707.281.697
2. Tài sản phân bổ	346.263.871.662	47.964.353.287	30.425.872.590	59.834.319.505	484.488.417.044
3. Tài sản không phân bổ					765.962.298.503
Tổng tài sản	**11.434.393.379.815**	**33.125.332.193.229**	**6.185.629.610.560**	**63.840.515.137**	**51.575.157.997.244**
4. Nợ phải trả bộ phận	9.815.150.558.266	16.543.380.035.447	2.770.836.107.110	5.165.197.390	29.134.531.898.213
5. Nợ phân bổ	308.683.782.486	42.758.772.165	27.123.746.383	53.340.488.509	431.906.789.543
6. Nợ không phân bổ					149.535.594.692
Tổng công nợ	**10.123.834.340.752**	**16.586.138.807.612**	**2.797.959.853.493**	**58.505.685.899**	**29.715.974.282.448**

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	108.421.408.958	107.222.813.113
Trên 1 - 5 năm	177.540.092.202	235.337.389.322
Trên 5 năm	145.188.946.500	168.432.421.295
Tổng cộng	**431.150.447.660**	**510.992.623.730**

42.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	3.724.080.360.105	7.582.633.082.953
Hà Nội	4.355.927.552.247	6.632.622.978.569
Nguyễn Công Trứ	774.098.371.037	1.416.740.408.426
Mỹ Đình	367.630.537.410	315.263.644.813
Hải Phòng	106.145.136.803	181.128.897.393
Tổng cộng	**9.327.881.957.602**	**16.128.389.012.154**

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng khế ước vay cụ thể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 60.000.000 USD (tương ứng 1.422.600.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 1.500.491.269.200 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	*Số dư đã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-210 ngày*	*>210 ngày*
Số đầu năm	11.057.163.090.177	4.997.415.362	11.052.148.323.953	7.880.271	2.519.603	1.288.736	5.662.252
Số cuối năm	15.134.065.013.420	441.230.012	15.133.615.005.564	4.262.093	707.919	917.029	2.890.803

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023						
TÀI SẢN						
Tiền	-	**455.799.610.357**	-	-	-	**455.799.610.357**
Tài sản tài chính	**450.007.856**	**44.609.822.738.703**	**19.549.476.971.562**	-	**3.051.844.459.522**	**67.211.594.177.643**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	43.732.121.928.160	-	-	-	43.732.121.928.160
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.877.808.937.021	-	2.171.558.577.993	7.049.367.515.014
Các khoản cho vay	450.007.856	461.946.971.023	14.671.668.034.541	-	-	15.134.065.013.420
Sẵn sàng để bán	-	415.753.839.520	-	-	-	415.753.839.520
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	880.285.881.529	880.285.881.529
Tài sản khác	**232.271.747.235**	**460.952.065.249**	-	**294.096.740.295**	-	**987.320.552.779**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	33.670.194.628	-	-	-	33.670.194.628
Phải thu khác	232.271.747.235	360.933.352.402	-	1.650.000.000	-	594.855.099.637
Tài sản khác	-	66.348.518.219	-	-	-	66.348.518.219
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	292.446.740.295	-	292.446.740.295
Tổng cộng	**232.721.755.091**	**45.526.574.414.309**	**19.549.476.971.562**	**294.096.740.295**	**3.051.844.459.522**	**68.654.714.340.779**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	49.450.845.932	43.119.480.232.745	-	-	43.168.931.078.677
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	25.004.515.400	106.573.312.000	9.854.302.000	-	141.432.129.400
Chi phí phải trả	-	25.849.266.916	55.601.461.723	-	-	81.450.728.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	347.457.097.173	-	-	-	347.457.097.173
Phải trả, phải nộp khác	-	1.267.835.173.735	888.163.335.821	-	-	2.155.998.509.556
Tổng cộng	-	**1.715.596.899.156**	**44.169.818.342.289**	**9.854.302.000**	-	**45.895.269.543.445**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**232.721.755.091**	**43.810.977.515.153**	**(24.620.341.370.727)**	**284.242.438.295**	**3.051.844.459.522**	**22.759.444.797.334**

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

42.6 *Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất*

Lợi nhuận trước thuế riêng năm 2023 của Công ty là 2.705.310.934.589 VND. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Bà Võ Hồng Tuyết Nga Người lập	Bà Nguyễn Thị Hải Anh Kế toán Trưởng	Ông Nguyễn Hồng Nam Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 03 năm 2024